

Phụ lục I

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,15trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,15 trđ (TT 15)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Mức giá đề xuất	BV Tâm thần ban ngày Mai Hương
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
1	Giá Khám bệnh	11.485	14.741	26.200	29.995	41.480	39.800	39.800
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200.000			200000	200000

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Lương 1,15 triệu	Giá tại TT 15 (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 1,15 triệu)	Lương 2,34 triệu đồng	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 2,34 triệu đ)	Giá max duyệt	Bệnh viện tâm thần ban ngày Mai Hương
A	B								
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc								
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	122.217	15.986	111.183	249.400	226.233	364.436	364.400	
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:								
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	30.108	11.308	100.066	141.500	203.613	245.029	245.000	
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	29.302	11.308	83.742	124.300	170.397	211.007	211.000	
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	25.621	11.308	65.014	101.900	132.289	169.218	169.200	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;								
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể								
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	57.317	11.308	100.065	168.700	203.611	272.236	272.200	
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	49.079	11.308	88.947	149.300	180.988	241.375	241.300	
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	43.123	11.308	72.682	127.100	147.892	202.323	202.300	
5	Ngày giường điều trị ban ngày				Bảng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng		Bảng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng	Bảng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng	73.500

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN
0

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV tâm thần ban ngày Mai hương
17	17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600
19	19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600
22	22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600
24	24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600
34	34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600
35	35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600		58.600
62	62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300		252.300
741	741	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800		2.250.800
781	781	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
782	782	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
783	783	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
789	789	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
790	790	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
794	794	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
795	795	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
801	801	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
819	819	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500		1.341.500
826	826	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.537.000	154.957	8.691.000	201.443	8.738.443	8.738.400		8.738.400
831	831	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400		3.238.400
859	859	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500		248.500
1567	1567	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông đài	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800		101.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV tâm thần ban ngày Mai hương
1575	1575	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400		92.400
1581	1581	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	15.100
1582	1582	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	15.100
1583	1583	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	15.100
1584	1584	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	15.100
1641	1641	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	25.100
2319	2319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900		44.900
2320	2320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900		44.900
2443	2443	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700		14.700
2803	2803	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100		546.100
2822	2822	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800		394.800
2826	2826	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800		493.800
6434	6434	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500
6435	6435	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	27.500
7770	7770	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100		42.100
7828	7828	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800		24.800
7890	7890	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600		13.600
7913	7913	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500		43.500
7980	7980	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300		37.300
8093	8093	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	Calcitonin	125.000	10.957	135.000	14.243	139.243	139.200		139.200
8113	8113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	30.200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV tâm thần ban ngày Mai hương
8119	8119	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400
8122	8122	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400
8124	8124	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400
8125	8125	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	22.400
8126	8126	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400
8127	8127	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400
8130	8130	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400
8132	8132	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400
8134	8134	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV tâm thần ban ngày Mai hương
8137	8137	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,....	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400
8139	8139	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,....	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất	22.400
8164	8164	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000
8167	8167	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000
8168	8168	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000
8169	8169	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000		28.000
8187	8187	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Gama GT	18.000	1.565	19.500	2.035	20.035	20.000		20.000
8264	8264	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Amphetamin (định tính)	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800
8269	8269	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.	30.200
8276	8276	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800
8277	8277	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV tâm thần ban ngày Mai hương
8278	8278	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800
8279	8279	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800		44.800
8282	8282	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Protein Bence - Jones	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400		22.400
8283	8283	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400		14.400
8284	8284	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400		14.400
8289	8289	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600		28.600
8291	8291	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800		16.800
8292	8292	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800		16.800
8293	8293	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800		16.800
8720	8720	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200		75.200
8724	8724	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900		39.900
8759	8759	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534	50.534	50.500		50.500
8775	8775	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600		30.600
8778	8778	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8779	8779	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8780	8780	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8781	8781	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8782	8782	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8783	8783	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8784	8784	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8785	8785	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8786	8786	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600		25.600
8787	8787	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8788	8788	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8789	8789	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8790	8790	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8791	8791	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8792	8792	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8793	8793	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8794	8794	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú	BV tâm thần ban ngày Mai hương
8795	8795	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8796	8796	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8797	8797	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8798	8798	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8799	8799	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8800	8800	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8801	8801	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8802	8802	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600		35.600
8806	8806	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600		40.600
8807	8807	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600		40.600
8808	8808	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600		40.600
8809	8809	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600		40.600
8810	8810	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600		40.600
8811	8811	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600		40.600
8812	8812	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600		40.600